

BIỂU TỔNG HỢP
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỰC HIỆN 6 THÁNG
(Kèm theo Báo cáo số 675/BC-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Kết quả ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
					Với Kế hoạch năm 2026	Với cùng kỳ	
	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	10,5	10,2			
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100		Đạt
-	Nông nghiệp	%	1,16	1,16	100		Đạt
-	Công nghiệp, xây dựng	%	53,69	53,69	100		Đạt
-	Thương mại - dịch vụ	%	45,15	45,15	100		Đạt
3	Sản xuất nông nghiệp						
-	Diện tích gieo sạ lúa	Ha	2.930	1.125	38,40		
-	Diện tích lúa tôm	Ha	680	-	-	-	
-	Năng suất lúa	Tấn	5,4	-	-	-	
-	Tổng sản lượng lúa	Tấn	15.822	-	-	-	
4	Nuôi trồng thủy sản						
-	Tổng diện tích nuôi, trong đó:		1.533	1.533	100		Đạt
+	Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến (kết hợp với nuôi cua)	Ha	1.453	1.453	100		Đạt
+	Diện tích nuôi cá hồ ao	Ha	80	80	100		Đạt
-	Tổng sản lượng, trong đó:	Tấn	1.318	1.712	129,89		
+	Sản lượng tôm	Tấn	683	513	75,05		
+	Sản lượng cua	Tấn	145	201	138,62		
+	Cá hồ ao	Tấn	320	90	28,13	+113	
+	Thủy sản khác	Tấn	170	908	534,12	+186	
5	Chăn nuôi						
-	Phát triển đàn gia cầm	Con	60.000	37.120	61,87	+130	
-	Phát triển đàn heo	Con	4.000	2.960	74	+141	

6	Xây dựng cơ bản						
-	Lộ giao thông	Mét	20.000	11.896	59,48		
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%	30	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
7	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100	50,87			
8	Môi trường						
-	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	%	95	92			
9	Tỷ lệ dân số sử dụng nước	%					
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	100	100		Đạt
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	95	95	100		Đạt
10	Thu, chi ngân sách						
-	Thu ngân sách (theo chỉ tiêu thuế giao)	Triệu đồng	145	13.335	91,96	+11,92	
-	Thu ngân sách Nhà nước (theo chỉ tiêu UBND tỉnh, Kế hoạch và Nghị quyết HĐND phường)	Triệu đồng	6.000	2.113	35,22	-81	
-	Chi ngân sách	Triệu đồng	157.967	131.728	83,39	+998,31	
11	Phát triển doanh nghiệp	Doanh nghiệp	100	70	70		
	Trong đó hộ cá thể phát triển lên doanh nghiệp	Hộ	8	4	50		
12	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	108	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
13	Giáo dục, y tế						
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75	75	100		Đạt
-	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Trường	1	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
-	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Trường	1	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
-	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	94	90,25			
-	Tỷ lệ dân số có sổ khám bệnh điện tử	%	50	35,5			
14	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,69	0,6			
15	Văn hóa - xã hội						
-	Khóm Văn hóa	Khóm	Đạt	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
-	Công nhận gia đình văn hóa	Gia đình	11.326	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
-	Công nhận gia đình thể thao	Gia đình	6.061	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
-	Giảm hộ nghèo	Hộ	2	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
-	Giảm hộ cận nghèo	Hộ	7	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
-	Xây dựng, sửa chữa nhà đại đoàn kết	Căn	5	5	100		Đạt
-	Giải quyết việc làm, trong đó:	Người	2.300	1.183	51,43		
+	Giải quyết việc làm ngoài tỉnh	Người	1.100	845	76,82		

+	Giải quyết việc làm trong tỉnh	Người	1.200	338	28,17		
-	Xuất khẩu lao động	Người	10	9	90		
-	Đào tạo nghề	Người	390	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	68	20			
-	Tỷ lệ lao động ngư nông lâm nghiệp trong cơ cấu lao động	%	38	-	-		Đánh giá vào cuối năm
16	Quốc phòng, an ninh						
-	Xây dựng LLDQTV	Người	708	708	100		Đạt
-	Huấn luyện lực lượng dân quân	Người	28	28	100		Đạt
-	Tuyển quân	Người	41	41	100		Đạt
-	Phường đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	Phường	Đạt	-	-		Đánh giá vào cuối năm
-	Phần đấu 05/18 khóm đạt tiêu chí không có ma túy	Khóm	5	-	-		Đánh giá vào cuối năm